

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ KHÍ HẢI THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ KHÍ HẢI THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502478860

**3. Ngày thành lập:** 16/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 828/42 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0981.077.769

Fax:

Email: [ngsonhaikt@gmail.com](mailto:ngsonhaikt@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất, ngoại thất công trình                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc; Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước; Chống ẩm các toà nhà; Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                       | 4649     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                          | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                      | 4653     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, dụng cụ hệ thống điện dân dụng, điện công nghiệp, điện lạnh, điện tự động hóa; Mua bán thiết bị nâng, hạ; Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện;              | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Mua bán dầu nhớt, dầu thô, bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                      | 4661        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Mua bán sắt, thép, ống thép, kim loại màu (kết cấu thép, thép phôi, sắt thép xây dựng, tôn, thép lá, thép tấm); ống mạ kẽm; nhôm, inox, lưỡi thép.                                                                                                                            | 4662        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, ; Bán buôn xi măng; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; kính xây dựng; sơn, vécni gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh (ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su); vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu công nghiệp phá ô tô cũ, tàu thuyền cũ làm phế liệu, phế liệu kim loại màu                                                                                                                                                  | 4669        |
| 13. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0810        |
| 14. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2591        |
| 15. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592(Chính) |
| 16. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2750        |
| 17. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2790        |
| 18. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2822        |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 20. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                                                                  | 5610        |
| 21. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621        |
| 22. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630        |
| 23. | Đóng tàu và cầu kiện nổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3011        |
| 24. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3311        |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3313        |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314        |
| 28. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                      | 3315        |
| 29. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3319        |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt máy công nghiệp trong các nhà máy công nghiệp                                                                                                                                                                                                                     | 3320        |
| 31. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 32. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |

|     |                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                            | 4212 |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                | 4221 |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                     | 4222 |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                      | 4223 |
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác                                                       | 4229 |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                | 4291 |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                         | 4292 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp | 4299 |
| 41. | Phá dỡ                                                                                  | 4311 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                       | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                   | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN SƠN HẢI | Việt Nam  | Số nhà 926/42 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 1.500.000.000         | 50,000    | 082079000462                                                                                            |         |
| 2   | HỒ SỸ THÀNH    | Việt Nam  | Số nhà 828/42 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 1.500.000.000         | 50,000    | 040080013886                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HỒ SỸ THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/08/0198

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040080013886

Ngày cấp: 28/06/2021

Nơi cấp: Cục Trưởng Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 828/42 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 828/42 đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu